

Thỉnh thoảng, các nam giới (đồng tính) "(Hoàng Bà

[illegible][illegible][illegible][illegible]

PHÁP NGHIÊN CỨU
CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG
TIỆN TÀI LIỆU, MỤC TIÊU

[illegible]

trên 50% dân số, trong đó có 20% dân số sống ở khu vực nông thôn, 80% dân số sống ở khu vực thành thị. Bên cạnh đó, một số nhà nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng, trong những năm gần đây, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn.

2. CÁC TÁC NHÂN CỦA ANH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ĐÁNH GIÁ

2.1. Các nhân tố

Trong những năm gần đây, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Bên cạnh đó, một số nhà nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng, trong những năm gần đây, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Điều này cho thấy rằng, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Điều này cho thấy rằng, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn.

Trong những năm gần đây, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Bên cạnh đó, một số nhà nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng, trong những năm gần đây, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Điều này cho thấy rằng, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Điều này cho thấy rằng, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn.

Trong những năm gần đây, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Bên cạnh đó, một số nhà nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng, trong những năm gần đây, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Điều này cho thấy rằng, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Điều này cho thấy rằng, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn.

Trong những năm gần đây, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Bên cạnh đó, một số nhà nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng, trong những năm gần đây, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Điều này cho thấy rằng, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Điều này cho thấy rằng, có sự gia tăng đáng kể về số lượng người dân sống ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng nông thôn.

khác biệt giữa nam và nữ
 trong ý nghĩa thống kê). Ở 4 công
 việc: $(X^2 = 0.817; p < 0.02)$,
 chủ nữ nhà ($X^2 = 0.022; p < 0.000$),
 chủ nữ nhà ($X^2 = 0.000; p < 0.000$),
 chủ nữ nhà ($X^2 = 0.194; p < 0.02$)
 cả hai giới đều có làm và không
 có sự khác biệt giữa nam và nữ.
 Công việc khác biệt: nấu ăn, đi
 chợ, may vá, sửa điện nước, giặt giũ,
 khâu thêu, cắt tóc đều có sự khác
 biệt giữa nam thanh niên và nữ thanh
 niên. Có thể thấy, công việc
 không có sự khác biệt giữa nam và nữ

“gia đình”, không bao giờ làm
 công việc “đặc biệt” của
 phụ nữ như nấu cơm, giặt giũ, may vá...
 và...

Đó là phân việc của nam, có
 trong xã hội ngày nay, sự phân công
 lao động trong gia đình không còn
 nghiêm ngặt như trước nữa. Ở
 công việc mà nam và nữ đều làm
 như nhau.

Tuy nhiên, Bảng 1 cho thấy việc tham
 gia công việc trong gia đình có khác
 biệt trong đời sống giữa nam thanh
 niên và nữ thanh niên (610 công việc

Bảng 1. Công việc trong gia đình, phân theo giới

Công việc	Người nữ 2012				Người nữ 2000
	Nam (%)	Nữ (%)	X^2	p	p
1. Nấu ăn	74	88	0.36	$0.01 >$	$0.000 >$
	26	12			
2. Đi chợ	40	68	12.78	<0.001	$0.000 >$
	60	32			
3. Quét dọn	87	91	0.817	>0.02	>0.02
	13	9			
4. May vá	2	20	10.28	<0.001	$0.000 >$
	98	80			
5. Sửa điện nước	37	4	33.41	<0.001	$0.000 >$
	63	96			
6. Chủ nhà	34	32	0.022	>0.02	
	66	68			
7. Giặt giũ	66	83	4.439	<0.02	>0.005
	34	17			
8. Ủi, xếp quần áo	44	44	0.000	>0.02	
	56	56			
9. Khâu thêu, cắt tóc	30	1	35.102	<0.001	$0.000 >$
	70	99			
10. Rửa chén	62	62	0.194	>0.02	$0.000 >$
	38	32			

Người: Kết quả khảo sát để tái cấu trúc năm 11/2012.

ឃ្លាត ច្បាប់ ក្នុង ក្របខណ្ឌ គឺ ជា មូលដ្ឋាន គ្រឹះ ដើម្បី កំណត់ ចំណុច គោល គ្រឹះ របស់ រដ្ឋ ក្នុង ការ គ្រប់គ្រង ប្រទេស ឱ្យ មាន លទ្ធភាព ក្នុង ការ កែលម្អ ជីវភាព រស់នៅ របស់ ប្រជាជន បាន ល្អប្រសើរ ជាង មុន ។ ក្នុង ក្របខណ្ឌ គ្រឹះ ដើម្បី កំណត់ ចំណុច គោល គ្រឹះ របស់ រដ្ឋ ក្នុង ការ គ្រប់គ្រង ប្រទេស ឱ្យ មាន លទ្ធភាព ក្នុង ការ កែលម្អ ជីវភាព រស់នៅ របស់ ប្រជាជន បាន ល្អប្រសើរ ជាង មុន ។

ប្រសិនបើ អ្នកប្រើប្រាស់ មិនបាន ទទួលបាន លទ្ធផល ដូចដែល បាន រាយនាម ខាងលើ នេះ ទេ អ្នកប្រើប្រាស់ គួរតែ ពិនិត្យ មើល មុខងារ ផ្សេងៗ ទៀត របស់ កម្មវិធី ដើម្បី ធានា ថា អ្នកប្រើប្រាស់ បាន ប្រើប្រាស់ កម្មវិធី តាម របៀប ត្រឹមត្រូវ ។

Tên môn học	Mã môn học
1. MATH 101 - Toán đại số	101MATH
2. PHYS 102 - Vật lý cơ bản	102PHYS
3. CHEM 103 - Hóa học tổng quát	103CHEM
4. BIOL 104 - Sinh học tế bào	104BIOL
5. HIST 105 - Lịch sử Việt Nam	105HIST
6. LITR 106 - Văn học cổ điển	106LITR
7. PSYC 107 - Tâm lý học nhập môn	107PSYC
8. EDUC 108 - Giáo dục học	108EDUC
9. COMM 109 - Truyền thông đại chúng	109COMM
10. LANG 110 - Tiếng Anh giao tiếp	110LANG

Ngũyễn Xuân Nhũ, 2000: 47.
Ghi chú: Đây là câu hỏi nhiều lựa chọn

Бэлдэг 3. Ниймүүлгийн цахилгаан мэдээллийн системийн үйлчилгээний үнэ

Đức tin, từ các	Nam (%) (A)	Nữ (%) (B)	Hệ số (A – B)
1. Các lễ, nghi thức	82	88	-1
2. Tự nguyện	80	70	10
3. Thờ cúng, lễ nghi	80	62	18
4. Mạo niệm, cúng lễ	73	37	36
5. Gìn giữ kỷ luật	73	24	49
6. Nghi lễ, lễ nghi	40	40	0
7. Lễ nghi, lễ	31	24	-33
8. Nghi lễ, nghi	15	32	-33
9. Nghi lễ, nghi	11	31	-50
10. Nghi lễ, nghi	2	27	-55

Ngũn: Két pús ksho sàt éít íát sùc mòm cét, síp thànd 11/2012.

[illegible][illegible]

[illegible][illegible]

Bảng 4. Tiêu chí chọn người bán đồ:

Các tiêu chí	Nữ chọn bản đời cô các tiêu chí (%) (A)	Nam chọn bản đời cô các tiêu chí (%) (B)	Hệ số (A – B)
1. Nội dung triết lý sống	94	82	9
2. Chương trình	89	88	1
3. Hình thức, nội dung	67	68	- 1
4. Tính thực	42	43	2
5. Khả năng	44	33	11
6. Nội dung hình ảnh	43	64	- 21
7. Văn hóa cao	36	36	0
8. Giá trị đạo đức, nhân văn	32	42	- 10
9. Có giá trị cao	28	12	13
10. Thể loại	17	16	1

Nguồn: Kết quả khảo sát các tài liệu tham khảo và phỏng vấn chuyên gia.

Ghi chú: Bảng là của người trả lời phỏng vấn chuyên gia

Bảng 2. So sánh tiêu chuẩn lựa chọn dựa trên giá trị trung bình của các

TT	Tiêu chuẩn lựa chọn dựa trên giá trị trung bình của các		Tiêu chuẩn lựa chọn dựa trên giá trị trung bình của các	
	(2002)		(2002)	
	Người có	Người không	Người có	Người không
1	Người có	Người không	Người có	Người không
2	Người có	Người không	Người có	Người không
3	Người có	Người không	Người có	Người không
4	Người có	Người không	Người có	Người không
5	Người có	Người không	Người có	Người không

Người: Kết quả của các bài kiểm tra và các bài kiểm tra khác. Người: Kết quả của các bài kiểm tra và các bài kiểm tra khác. Người: Kết quả của các bài kiểm tra và các bài kiểm tra khác.

đầu tiên, chúng ta cần phải hiểu rõ về các khái niệm cơ bản. Các khái niệm cơ bản này bao gồm: (1) Khái niệm về các khái niệm cơ bản; (2) Khái niệm về các khái niệm cơ bản; (3) Khái niệm về các khái niệm cơ bản; (4) Khái niệm về các khái niệm cơ bản; (5) Khái niệm về các khái niệm cơ bản.

2.2. Nội dung

Nhà nghiên cứu đã tiến hành phân tích các dữ liệu thu được từ các bài kiểm tra và các bài kiểm tra khác. Kết quả của các bài kiểm tra và các bài kiểm tra khác được trình bày trong bảng sau. Các dữ liệu này cho thấy rằng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm nghiên cứu.

Tổng cộng có 100 người tham gia nghiên cứu. Các dữ liệu này được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả và phương pháp thống kê suy luận. Kết quả của các bài kiểm tra và các bài kiểm tra khác được trình bày trong bảng sau. Các dữ liệu này cho thấy rằng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm nghiên cứu.

Nhà nghiên cứu đã tiến hành phân tích các dữ liệu thu được từ các bài kiểm tra và các bài kiểm tra khác. Kết quả của các bài kiểm tra và các bài kiểm tra khác được trình bày trong bảng sau. Các dữ liệu này cho thấy rằng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm nghiên cứu.

đầu tiên, chúng ta cần phải hiểu rõ về các khái niệm cơ bản. Các khái niệm cơ bản này bao gồm: (1) Khái niệm về các khái niệm cơ bản; (2) Khái niệm về các khái niệm cơ bản; (3) Khái niệm về các khái niệm cơ bản; (4) Khái niệm về các khái niệm cơ bản; (5) Khái niệm về các khái niệm cơ bản.

Có thể thấy rằng các dữ liệu thu được từ các bài kiểm tra và các bài kiểm tra khác cho thấy rằng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm nghiên cứu. Các dữ liệu này được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả và phương pháp thống kê suy luận. Kết quả của các bài kiểm tra và các bài kiểm tra khác được trình bày trong bảng sau. Các dữ liệu này cho thấy rằng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm nghiên cứu.

Bảng 6. Những tình cách thấy có thường nhấc như thời trung học

Tình cách	Nam (%)	Nữ (%)	Hiệu số %
1. Trách nhiệm	88	83	5
2. Năng động	74	77	3
3. Trung thực, thẳng thắn	71	74	3
4. Học tập, rèn luyện	50	52	2
5. Tự lập	47	50	3
6. Mạnh mẽ, cứng rắn	30	20	10
7. Tự tin, kiên trì	20	19	1
8. Dịu dàng, thùy mị, dễ thương	8	25	17

Ghi chú: Đây là câu hỏi nhiều sự lựa chọn

Nguồn: Khảo sát để tái cấu trúc xã hội, tháng 11/2012.

Trong xã hội hiện đại, vai trò của phụ nữ ngày càng trở nên quan trọng. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vẫn còn tồn tại những bất bình đẳng giới, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục và việc làm. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động chỉ đạt khoảng 60%, trong khi tỷ lệ nam giới là 80%. Điều này cho thấy sự chênh lệch đáng kể về cơ hội việc làm giữa hai giới. Nguyên nhân của tình trạng này có thể do nhiều yếu tố, bao gồm định kiến xã hội, sự phân công lao động theo giới, và sự khác biệt về trình độ học vấn. Để giải quyết vấn đề này, cần có những chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia đầy đủ vào thị trường lao động.

Mong muốn của tác giả là có thể cung cấp những thông tin và số liệu để hỗ trợ cho việc nghiên cứu và hoạch định chính sách.

Với câu hỏi "Thấy có thường nhấc như thời trung học", kết quả khảo sát cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ. Cụ thể, nam giới có xu hướng trả lời "có" nhiều hơn nữ giới. Điều này có thể do nam giới thường có những trải nghiệm và thói quen từ thời trung học được duy trì lâu hơn so với nữ giới. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là nam giới duy trì tất cả những thói quen cũ, mà chỉ là họ có xu hướng giữ lại một số thói quen nhất định. Điều này cũng phản ánh sự thay đổi trong vai trò và trách nhiệm của nam giới trong xã hội hiện đại.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đây chỉ là kết quả của một khảo sát và không thể đại diện cho tất cả mọi người. Hơn nữa, cần có thêm những nghiên cứu sâu hơn để tìm hiểu rõ hơn về những yếu tố ảnh hưởng đến việc duy trì thói quen từ thời trung học. Việc này sẽ giúp chúng ta có cái nhìn tổng quát hơn về hành vi và thái độ của giới trẻ trong xã hội hiện đại.

Giới tính	Môn tự chọn (học sinh)				Tổng
	Điện	Nhân văn	Văn	Thủ công mỹ nghệ	
Nam	35	6	21	8	100%
Nữ	5	29	25	14	100%

Như vậy, để có thể tận dụng được những lợi ích mà công nghệ thông tin mang lại, các doanh nghiệp cần phải đầu tư vào việc nâng cao trình độ kỹ thuật của nhân viên và quản lý. Đồng thời, cũng cần chú ý đến việc bảo mật thông tin và an ninh mạng để tránh bị mất mát dữ liệu quan trọng.

[illegible]

nam), về chủ đề (31,2% số
vòng 20%); trong khi nam thanh niên
chỉ thích chọn lựa về các chủ đề khác
như (16,2% số vòng 10%).⁽⁶⁾ Các
số liệu khác cho thấy rằng nam thanh
niên không thích các chủ đề khác biệt
như (46,2% số vòng 46,2%).
Hiệu quả của các chủ đề khác biệt
như (46,2% số vòng 46,2%).
Hán Quốc đã thu hút một lượng lớn
đông đảo nam giới Việt Nam.
Chẳng hạn như số nam giới Việt Nam
nhập cư ở nước ngoài để làm việc
ở Hàn Quốc đã tăng lên một "cơn sốt"
trong "K-pop" (những nam giới nhập cư
ở Hàn Quốc) ở Việt Nam.

2.2. Các tổ chức xã hội

Bên cạnh các tác nhân gia đình, bạn
bè, nhà trường, các tổ chức xã hội
cũng đóng vai trò quan trọng trong
đưa ra các chủ đề khác biệt về giới
và các vấn đề khác. Khi các nhân
việc xã hội gia nhập vào các tổ chức
xã hội, họ tham gia vào một tổ chức xã hội,
thông qua các chủ đề khác biệt về
giới và các vấn đề khác, họ cũng đóng
vai trò quan trọng trong việc đưa ra
các chủ đề khác biệt về giới và các
vấn đề khác.

Các tổ chức xã hội gia nhập vào các
tổ chức xã hội (là sinh viên) như Đoàn
Thanh niên, Hội Thanh niên, các câu
 lạc bộ trong trường học, những
sinh viên các tổ chức hoạt động tình
 nguyện là lực lượng chủ chốt trong
việc đưa ra các chủ đề khác biệt về
giới và các vấn đề khác. Ở đây,
chúng tôi tìm thấy nhiều xu hướng khác
biệt trong các chủ đề khác biệt về
giới và các vấn đề khác.

Theo nghiên cứu của chúng tôi về các
tổ chức xã hội, khi tham gia vào các
tổ chức xã hội, 67% cho rằng các

chúng tôi không thích các chủ đề khác
biệt về giới và các vấn đề khác. 31%
cho rằng các chủ đề khác biệt về
giới và các vấn đề khác là không
thích hợp.

Thanh niên và các tổ chức xã hội
cũng đóng vai trò quan trọng trong
việc đưa ra các chủ đề khác biệt về
giới và các vấn đề khác. Nam giới
thông qua các chủ đề khác biệt về
giới và các vấn đề khác, họ cũng
đóng vai trò quan trọng trong việc
đưa ra các chủ đề khác biệt về
giới và các vấn đề khác. Ở đây,
chúng tôi tìm thấy nhiều xu hướng khác
biệt trong các chủ đề khác biệt về
giới và các vấn đề khác.

2.3. Các tổ chức xã hội

Như đã đề cập, các chủ đề khác biệt
về giới và các vấn đề khác là không
thích hợp. Tuy nhiên, các chủ đề khác
biệt về giới và các vấn đề khác là
không thích hợp. Ở đây, chúng tôi
tìm thấy nhiều xu hướng khác biệt
trong các chủ đề khác biệt về giới
và các vấn đề khác.

Tổng cộng, các chủ đề khác biệt về
giới và các vấn đề khác là không
thích hợp. Tuy nhiên, các chủ đề khác
biệt về giới và các vấn đề khác là
không thích hợp. Ở đây, chúng tôi
tìm thấy nhiều xu hướng khác biệt
trong các chủ đề khác biệt về giới
và các vấn đề khác.

Phim Hàn Quốc ảnh hưởng đến thanh
niên Việt Nam và các chủ đề khác
biệt về giới và các vấn đề khác. Ở
đây, chúng tôi tìm thấy nhiều xu hướng
khác biệt trong các chủ đề khác biệt
về giới và các vấn đề khác.

ក្រុមហ៊ុន លើក ២០២៤ រៀបចំ ឡើង ឡើង ឡើង
ក្រុមហ៊ុន លើក ២០២៤ រៀបចំ ឡើង ឡើង ឡើង

Bảng 9. So sánh mức độ ảnh hưởng của các tác nhân xã hội đến kết quả học tập của học sinh theo giới tính

Lĩnh vực		Yếu tố ảnh hưởng (%)			
		Giới tính nam	Giới tính nữ	Bạn bè	Tổng cộng
Ảnh hưởng của gia đình	Nam	73	19	32	28
	Nữ	88	10	27	21
Ảnh hưởng của trường học	Nam	28	32	31	23
	Nữ	42	31	21	26
Ảnh hưởng của xã hội	Nam	29	46	20	40
	Nữ	28	26	9	21
Ảnh hưởng của môi trường sống	Nam	16	28	22	32
	Nữ	9	27	16	48
Ảnh hưởng của các yếu tố khác	Nam	83	6	44	7
	Nữ	91	4	34	11

Nguồn: Khảo sát để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến kết quả học tập của học sinh, thành phố Hồ Chí Minh, 2012.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã nhận thấy rằng, ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến kết quả học tập của học sinh là rất đa dạng và phức tạp. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến kết quả học tập của học sinh là rất đa dạng và phức tạp.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã nhận thấy rằng, ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến kết quả học tập của học sinh là rất đa dạng và phức tạp. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến kết quả học tập của học sinh là rất đa dạng và phức tạp.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã nhận thấy rằng, ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến kết quả học tập của học sinh là rất đa dạng và phức tạp. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến kết quả học tập của học sinh là rất đa dạng và phức tạp.

Nhìn chung, ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến kết quả học tập của học sinh là rất đa dạng và phức tạp. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến kết quả học tập của học sinh là rất đa dạng và phức tạp.

Ảnh hưởng của gia đình là một trong những yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến kết quả học tập của học sinh. Điều này thể hiện qua việc học sinh có cha mẹ có trình độ học vấn cao thường có kết quả học tập tốt hơn so với học sinh có cha mẹ có trình độ học vấn thấp.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã nhận thấy rằng, ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến kết quả học tập của học sinh là rất đa dạng và phức tạp. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, ảnh hưởng của các yếu tố xã hội đến kết quả học tập của học sinh là rất đa dạng và phức tạp.

[illegible]

3.2. Ե.Տ. ՄԱՍԻՆ, ՄԻՆԻՍԿ

[illegible]

Bảng 10. Nam tính và nữ tính của các từ chỉ vị trí

Chí số trung bình			
28,30	Ngũ vị lòn	Chí số nam tỉn	Nam givò
26,00	Thanh niên		
22,93	Tiểu em		
28,36	Ngũ vị lòn	Chí số nữ tỉn	
22,78	Thanh niên		
22,93	Tiểu em		
26,42	Ngũ vị lòn	Chí số nam tỉn	Nữ givò
24,61	Thanh niên		
23,80	Tiểu em		
31,01	Ngũ vị lòn	Chí số nữ tỉn	
28,29	Thanh niên		
22,77	Tiểu em		

[illegible]

Ndudun: Két dya kha o ast é q íá t cúa nhòm tá c sip thand 11\2017.

bụng trong nghiên cứu 2000. Mười để độ bao gồm các câu hỏi về thời điểm và các điều kiện sống và các điều kiện sống; a) Con gái đã bỏ học; b) Con gái đã bỏ học trong độ tuổi 15; c) Con gái đã bỏ học trong độ tuổi 16; d) Con gái đã bỏ học trong độ tuổi 17; e) Con gái đã bỏ học trong độ tuổi 18; f) Con gái đã bỏ học trong độ tuổi 19; g) Con gái đã bỏ học trong độ tuổi 20; h) Con gái đã bỏ học trong độ tuổi 21; i) Con gái đã bỏ học trong độ tuổi 22; j) Con gái đã bỏ học trong độ tuổi 23.

Như vậy, với thang điểm này chúng ta có thể so sánh các câu hỏi về thời điểm và độ tuổi.

Qua Bảng 11, ta nhận thấy, với cuộc nghiên cứu năm 2000, nhìn chung, trẻ

các khu vực miền Bắc và miền Trung và miền Nam (Nghiên cứu năm 2000: 27).

Mặc dù hai cuộc nghiên cứu có các năm 15 năm, nhưng điểm chung về nam tính, nữ tính vẫn nằm trong khu vực miền Bắc: ta thấy chỉ số nam tính, nữ tính ở mức thấp nhất (xem Bảng 10). Dĩ nhiên, chúng ta hiểu rằng sự chênh lệch này chỉ có tính tương đối.

3.3. Kỳ thị giới và phân biệt chủng tộc

Để tìm hiểu thời điểm phân biệt giới tính, chúng ta sẽ tiếp tục phân tích theo điểm 10 để mục, tính theo thang điểm Likert (hoán đổi $y = 5$, hoán đổi không đổi $y = 1$), đã được sử

Bảng 11. Thang đo kỳ thị giới tính theo lứa tuổi, so sánh nghiên cứu năm 2000 và 2015

Hiệu số B-C	20 ý kiến không đồng ý (%)			
	Của thanh niên (2015) (C)	Của người lớn (2000) (B)	Của trẻ em (2000) (A)	
23	3,2	26,2	42,2	Con gái đã bỏ học
25,1	18,2	70,6	64	Con trai bỏ học trong độ tuổi 15
27,3	30	81,3	76	Con trai bỏ học trong độ tuổi 16
40,8	7,2	48,3	49	Con gái đã bỏ học trong độ tuổi 17
37,2	45	79,2	83,7	Con trai bỏ học trong độ tuổi 18
58,1	3	31,1	12,2	Con gái đã bỏ học trong độ tuổi 19
53,4	31	24,4	36,2	Con gái đã bỏ học trong độ tuổi 20
17,4	22	42,4	45	"Con gái đã bỏ học trong độ tuổi 21"
20	82	87	82	Con trai bỏ học trong độ tuổi 22
-19,0	22	2,9	2	Con trai bỏ học trong độ tuổi 23

Nguồn: Kết quả khảo sát nghiên cứu năm 2000, và của đề tài, tháng 11/2015.

អតិថិជនដែលបានទិញទំនិញនៅក្នុងរយៈពេលនេះ អាចទទួលបានការបញ្ជាក់ពីការទិញទំនិញបាន។ ការបញ្ជាក់ពីការទិញទំនិញនេះ អាចធ្វើឱ្យអតិថិជនមានការជឿជាក់ចំពោះការទិញទំនិញបាន។

[illegible]

quảng cáo
nay được mọi người nhìn vào sự đa
không lẫn đi xĩa hội xem là lịch sử

[illegible]

НЭГЭНТ ҮНЭ

(1) Một phần nghiên cứu này đã được báo cáo ở Hội thảo Bảo vệ và Phát triển Nguồn tài nguyên nước ở Việt Nam (2017), và đã được công bố trên tạp chí nghiên cứu về môi trường và tài nguyên nước (2018).

đồng 75 người cha và 102 người mẹ.

[illegible][illegible][illegible][illegible]

1. Spencer, J. T. et al. 1975. "Ratitudes of Self and Peers on Sex Role Attitudes and Their
- Giáo dục (RED).
- ở bậc học phổ thông tại Việt Nam hiện nay. TP HCM: Viện Nghiên cứu và Phát triển
thông gia từ được chuyển tải qua các báo chí; giáo dục công dân
10. Nguyễn Xuân Nghĩa, Trần Thị Hiền, Trần Thị Thanh Lan. 2014. Tìm hiểu về
Xã hội số 3.
9. Nguyễn Xuân Nghĩa. 2016. "Giới, giới tính từ góc độ lý thuyết kiến tạo xã hội". Giới và
đàn ông học Mỏ - Báo công TP HCM.
- Nguyễn Xuân Nghĩa. 2000. Qua trình xã hội hóa về giới ở trẻ em. TP HCM: Ban Xuất
8. Nguyễn Xuân Nghĩa. 2000. "Tổng quan các lý thuyết về phát triển vai trò giới", trong
đàn ông học Mỏ TP HCM.
7. Nguyễn Xuân Nghĩa. 2000. Quá trình xã hội hóa về giới ở trẻ em. TP HCM: Ban Xuất
phát triển trên truyền hình". Tập chỉ Khoa học về Phụ nữ.
6. Nguyễn Quý Thanh, Phạm Phương Mai. 2004. "Sự lạm dụng tình dục phụ nữ trong
Xã hội học. Hà Nội: NXB. Khoa học Xã hội.
5. Mai Huy Bích. 2013. "Giới trong nhần văn xã hội học", trong Bùi Quang Dũng. 2013.
Macdonis, J. J. 2011. Sociology, 14th ed. Prentice Hall.
- viennovip.vn:8080/phamquangdinh\pdf\treem\153456789\606\153.pdf.
- đầu thế kỷ XXI) Qua nghiên cứu một số bài in, bài viết từ http://thn
3. Hoàng Bà Thinh. 2012. "Một số vấn đề giới và tính dục trên báo chí ở Việt Nam vào
Development. Harvard University Press.
2. Gilligan, C. [1983], 2003. In a Different Voice - Psychological Theory and Women's
các thông điệp-puano-cao-tayen-thong-dai-chung-o-noc-ta-hien-nay.

- Society.
17. Turner, P.J. 1995. Sex, Gender and Identity. Leicester: The British Psychological Society.
18. Trần Thị Kim Loan. 1998. "Hình ảnh người phụ nữ trong đạo Phật." Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, số 3.
19. Trần Thị Tuyết Mai. 2004. "'Nghiên cứu nữ giới trong đời sống và hình ảnh' trong đạo Phật ở TPHCM", trong Nghiên Cứu Tôn giáo (chủ biên). 2004.
20. Trần Hữu Quang. 2011. "Chức năng xã hội của nhà sư Phật giáo Việt Nam." Tạp chí Khoa học Xã hội, số 5(123).
- Comparison. UNESCO: Education for All.
21. Stromquist, N. 2007. The Gender Socialization Process in Schools: A Cross-national Sociology of Gender. New York: Kluwer Academic Publishers.
22. Stockard, J. 1999. "Gender Socialization". In J.S. Chafetz. 1999. Handbook of the Personality and Social Psychology, no 32.
- Relation to Self-esteem and Conception of Masculinity and Femininity". Journal of